

ベトナム語の動物

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 thú cưng	 chó	犬 Con chó của bạn có đang đợi ở cửa không? あなたの犬はドアの前で待って いますか？ レッスン137・ペットと動物	ペット Cô ấy rất yêu quý thú cưng nhỏ của mình. 彼女は小さいペットが大好きで す。 レッスン137・ペットと動物
 con mèo	 dây dắt	リード Họ sử dụng dây dắt của con chó. 彼らは犬のリードを使います。 レッスン137・ペットと動物	猫 Con mèo thích ngủ ở đây. 猫はここで寝るのが好きです。 レッスン137・ペットと動物
 vòng cổ	 bát	ボウル Anh ấy ăn từ một cái bát. 彼はボウルから食べます。 レッスン137・ペットと動物	首輪 Con chó này đeo một cái vòng cổ màu xanh. この犬は青い首輪をしています。 レッスン137・ペットと動物
 cho ăn	 dắt chó đi dạo	犬の散歩をする Tôi dắt chó đi dạo hàng ngày. 私は毎日犬の散歩をします。 レッスン137・ペットと動物	餌をあげる Cô ấy sẽ cho con chó ăn. 彼女は犬に餌をあげます。 レッスン137・ペットと動物

ベトナム語の動物

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 khay cát vệ sinh	 phòng khám thú y	動物病院 Phòng khám thú y giúp đỡ các thú cưng bị ốm. 動物病院は病気のペットを助けます。 レッスン137・ペットと動物	トイレ Khay cát vệ sinh có ở dưới bàn không? トイレはテーブルの下にありますか？ レッスン137・ペットと動物
 lồng vận chuyển thú cưng	 bánh thưởng	おやつ Chúng rất thích bánh thưởng cho chó. 彼らは犬用のおやつが大好きです。 レッスン137・ペットと動物	ペットキャリー Cô ấy có một chiếc lồng vận chuyển thú cưng mới. 彼女は新しいペットキャリーを持っています。 レッスン137・ペットと動物
 con vẹt	 chuột hamster	ハムスター Con chuột hamster nhỏ đang ăn hạt. その小さなハムスターは種を食べています。 レッスン138・よくいる動物	オウム Con vẹt đang ăn quả. オウムが果物を食べています。 レッスン138・よくいる動物
 con ngựa	 con bò	牛 Con bò đang ăn cỏ xanh. 牛は緑の草を食べます。 レッスン138・よくいる動物	馬 Con ngựa màu nâu chạy rất nhanh. 茶色の馬が速く走ります。 レッスン138・よくいる動物

ベトナム語の動物

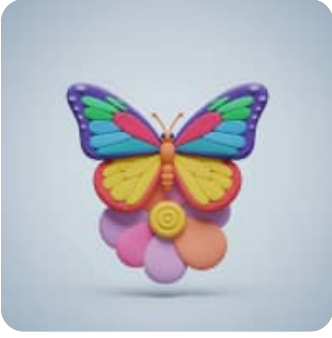
片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 cừu	 lợn	豚 Người nông dân cho lợn ăn. 農家が豚に餌をやる。 レッスン138 - よくいる動物	羊 Con cừu trắng đang ăn cỏ. 白い羊が草を食べています。 レッスン138 - よくいる動物
 chim	 cá	魚 Con cá bơi trong nước. 魚が水の中を泳いでいます。 レッスン138 - よくいる動物	鳥 Con chim bay trên bầu trời. 鳥が空を飛んでいます。 レッスン138 - よくいる動物
 thỏ	 gà	鶏 Con gà đang ăn thóc. 鶏が穀物を食べています。 レッスン138 - よくいる動物	うさぎ Con thỏ nhỏ đang ăn cỏ. その小さなうさぎは草を食べています。 レッスン138 - よくいる動物
 con vịt	 con chuột	ネズミ Con mèo đã bắt được con chuột. 猫がネズミを捕まえました。 レッスン138 - よくいる動物	アヒル Con vịt đang bơi dưới nước. アヒルが水面を泳いでいます。 レッスン138 - よくいる動物

ベトナム語の動物

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 sư tử	 hồ	虎 Con hổ ăn thịt. 虎は肉を食べます。 レッスン139・野生の自然	ライオン Con sư tử ăn thịt. ライオンは肉を食べます。 レッスン139・野生の自然
 con gấu	 voi	象 Con voi uống nước. 象が水を飲んでいます。 レッスン139・野生の自然	熊 Con gấu lớn ăn cá. その大きな熊は魚を食べます。 レッスン139・野生の自然
 con khi	 con rắn	蛇 Con rắn trốn dưới tảng đá. ヘビが岩の下に隠れています。 レッスン139・野生の自然	猿 Con khi đang trèo cây. 猿が木に登っています。 レッスン139・野生の自然
 cá mập	 cá voi	クジラ Con cá voi bơi dưới biển. クジラが海を泳いでいます。 レッスン139・野生の自然	サメ Cá mập có hàm răng sắc nhọn. そのサメは鋭い歯を持っています。 レッスン139・野生の自然

 con nhện	 con ong	蜂 Con ong làm ra mật ong. 蜂は蜂蜜を作ります。 レッスン139・野生の自然	蜘蛛 Tôi thấy một con nhện màu đen. 黒い蜘蛛がいます。 レッスン139・野生の自然
 con bướm	 chó sói	狼 Con chó sói đi săn vào ban đêm. 狼は夜に狩りをします。 レッスン139・野生の自然	蝶 Tôi nhìn thấy một con bướm rất đẹp. きれいな蝶が見えます。 レッスン139・野生の自然